

Sở Công Thương tỉnh Gia Lai

Biểu số 2

Bảng tổng hợp hàng hóa dự trữ ứng phó với các cấp độ dịch Covid-19
(Kèm theo công văn số /SCT-QLTM, ngày tháng 3 năm 2020)

STT	Nhóm hàng	ĐVT	Định mức 15 ngày/người	Giá (đồng)	Cấp độ 1		Cấp độ 2		Cấp độ 3		Cấp độ 4		Cấp độ 5	
					Lượng	Tiền(tỷ)	Lượng	Tiền(tỷ)	Lượng	Tiền(tỷ)	Lượng	Tiền(tỷ)	Lượng	Tiền (tỷ)
1	Gạo	Tấn	0,009	15.000.000	270,0	4,1	630,0	9,5	900,0	13,5	1.800,0	27,0	2.700,0	40,5
2	Thịt lợn	"	0,000675	90.000.000	20,3	1,8	47,3	4,3	67,5	6,1	135,0	12,2	202,5	18,2
3	Thịt gà	"	0,00075	120.000.000	22,5	2,7	52,5	6,3	75,0	9,0	150,0	18,0	225,0	27,0
4	Trứng	1000	0,0075	3.500.000	225,0	0,8	525,0	1,8	750,0	2,6	1.500,0	5,3	2.250,0	7,9
5	Thủy hải sản	Tấn	0,000782143	120.000.000	23,5	2,8	54,8	6,6	78,2	9,4	156,4	18,8	234,6	28,2
6	Rau củ	"	0,004821429	4.000.000	144,6	0,6	337,5	1,4	482,1	1,9	964,3	3,9	1.446,4	5,8
7	Mì tôm	thùng	0,3	400.000	9.000,0	3,6	21.000,0	8,4	30.000,0	12,0	60.000,0	24,0	90.000,0	36,0
8	Muối ăn	Tấn	0,000075	9.000.000	2,3	0,0	5,3	0,0	7,5	0,1	15,0	0,1	22,5	0,2
9	Dầu ăn	Lít	0,45	65.000	13.500,0	0,9	31.500,0	2,0	45.000,0	2,9	90.000,0	5,9	135.000,0	8,8
10	Nước đóng chai	"	30	1.500	900.000,0	1,4	2.100.000,0	3,2	3.000.000,0	4,5	6.000.000,0	9,0	9.000.000,0	13,5
11	Khẩu trang	Chiếc	3,214285714	6.000	96.428,6	0,6	225.000,0	1,4	321.428,6	1,9	642.857,1	3,9	964.285,7	5,8
12	Nước sát khuẩn	Lít	0,107142857	60.000	3.214,3	0,2	7.500,0	0,5	10.714,3	0,6	21.428,6	1,3	32.142,9	1,9
13	Giấy vệ sinh	Cuộn	1,071428571	6.500	32.142,9	0,2	75.000,0	0,5	107.142,9	0,7	214.285,7	1,4	321.428,6	2,1
14	Bột ngọt	Tấn	0,0001	45.000.000	3,0	0,1	7,0	0,3	10,0	0,5	20,0	0,9	30,0	1,4
15	Lương khô	Tấn	0,0005	20.000.000	15,0	0,3	35,0	0,7	50,0	1,0	100,0	2,0	150,0	3,0
16	Nước mắm	lít	0,1	50.000	3.000,0	0,2			10.000,0	0,5	20.000,0	1,0	30.000,0	1,5
	Tổng					20,2		46,7		67,2		134,4		201,7
